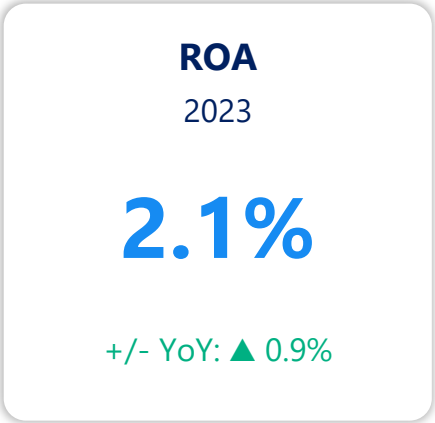
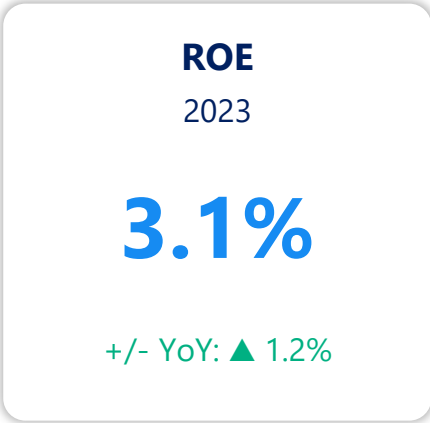
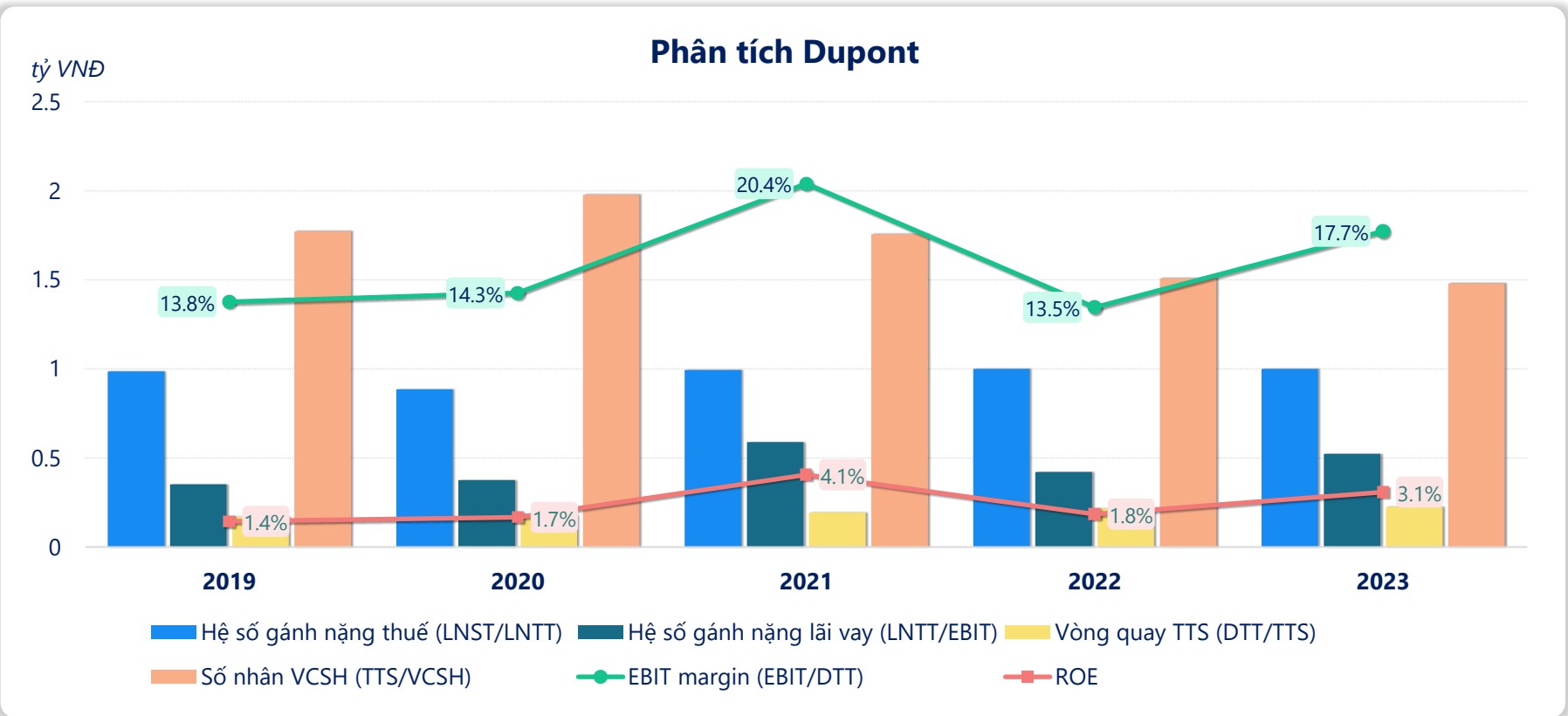
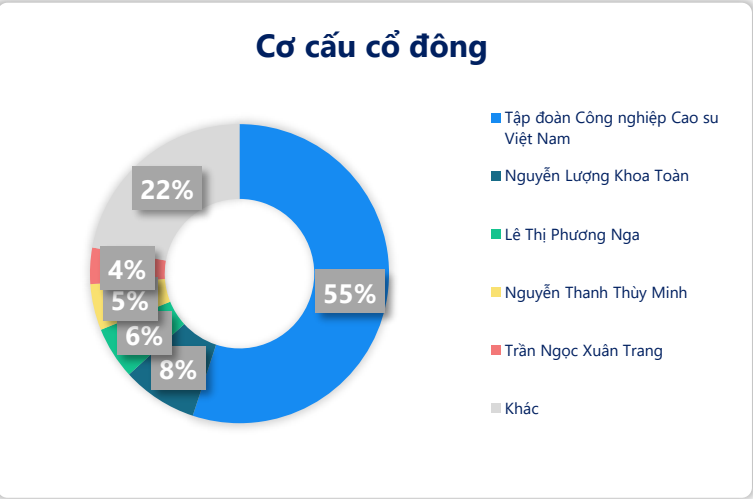


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

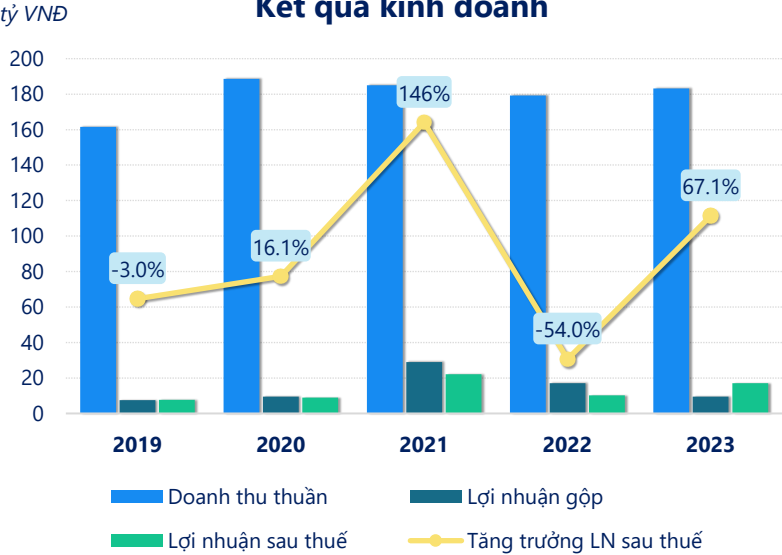
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		45,600 - 61,635
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,661
Số lượng CPLH (CP)		30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)		155
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		(0.28)
EPS		559
P/E		98.3

	YTD	1T	3T	6T
HRC	0.6%	0.2%	0.2%	8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Kết quả kinh doanh

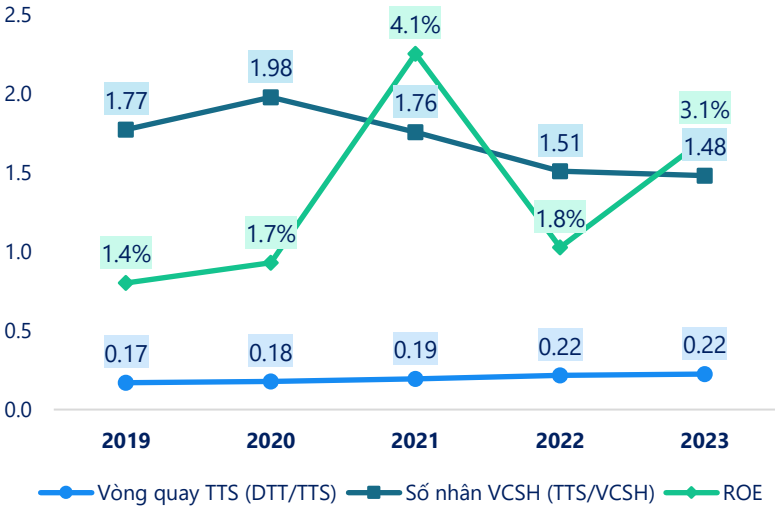


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

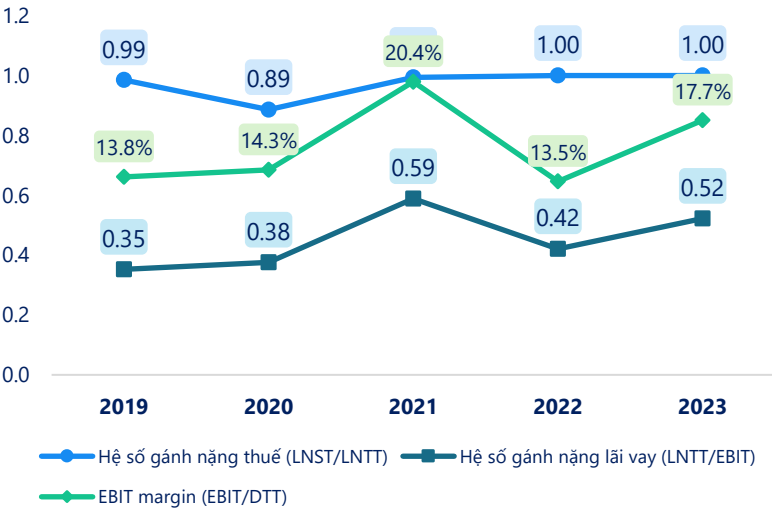
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HRC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **183.2** tỷ đồng **tăng 2.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 67.1%** đạt **16.98** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

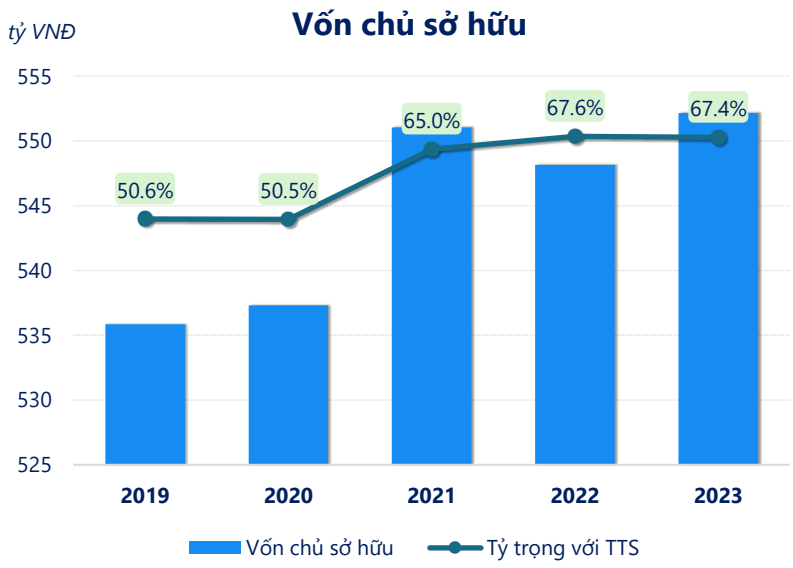
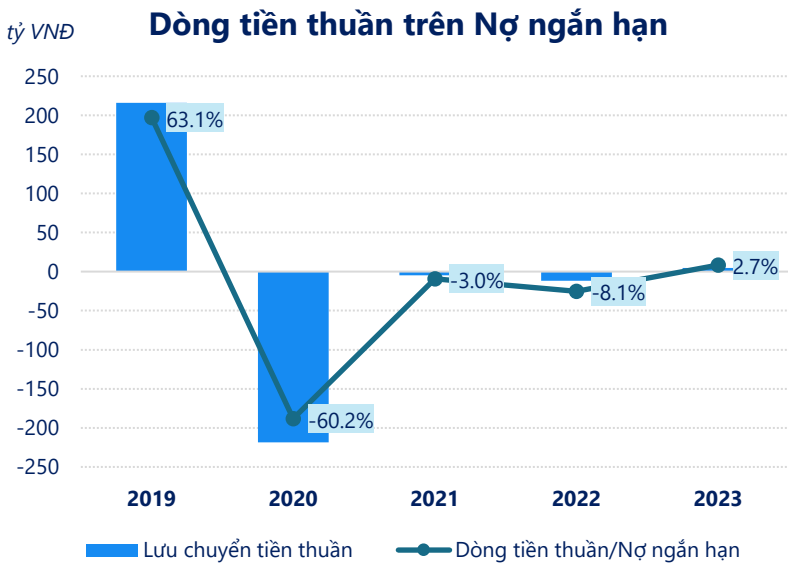
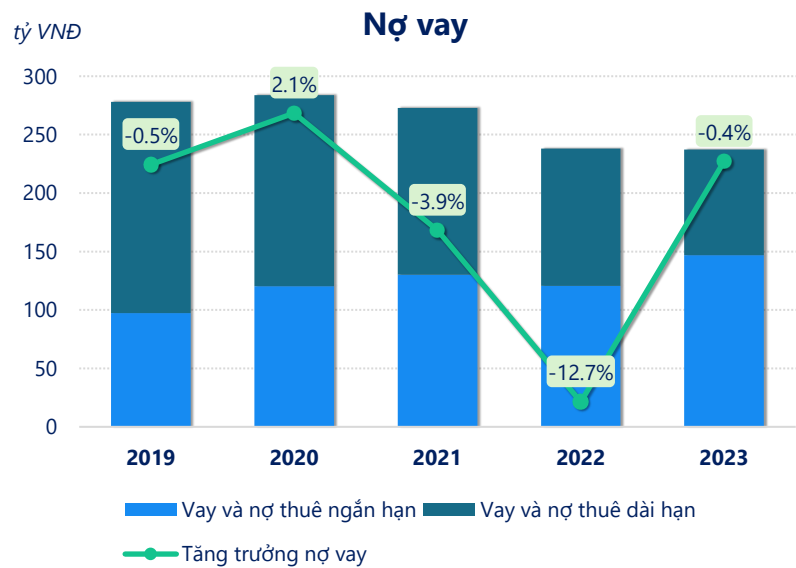
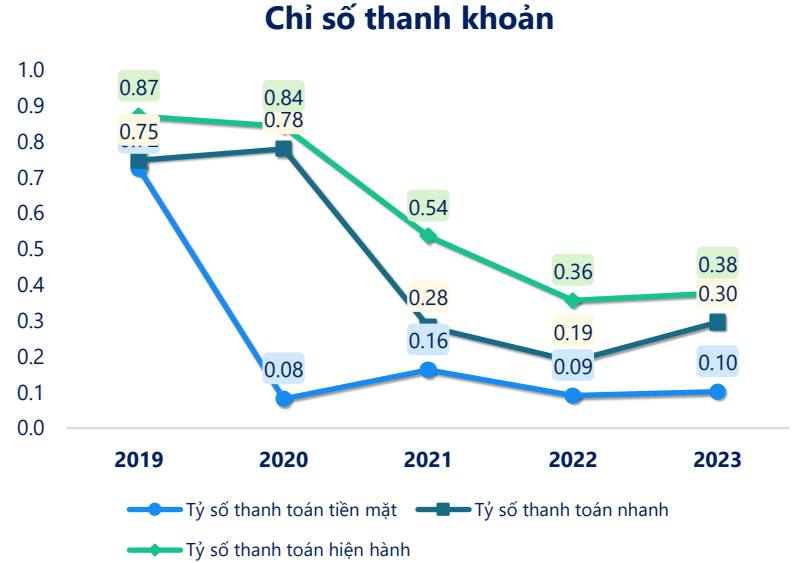
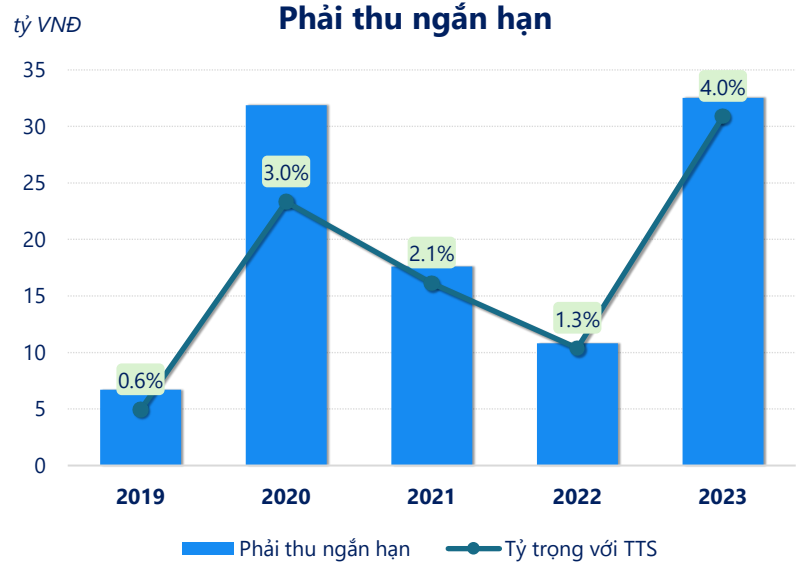
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>819</b>	<b>811</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>66.5</b>	<b>51.7</b>	<b>28.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.0	13.2	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	10.8	201%
Hàng tồn kho	14.3	24.6	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.09	-44.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>752</b>	<b>759</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	260	264	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.45	2.20	11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>267</b>	<b>262</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>145</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	121	21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	0.81	495%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.3</b>	<b>117</b>	<b>-23.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	117	-23.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>189</b>	<b>185</b>	<b>179</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	154	179	156	162	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.57</b>	<b>9.52</b>	<b>28.9</b>	<b>17.0</b>	<b>9.42</b>
Doanh thu HĐTC	14.8	26.9	25.1	16.0	37.4
Chi phí TC	14.5	17.3	15.8	14.1	16.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>16.8</b>	<b>15.5</b>	<b>14.0</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	3.83	3.20	3.35	4.13
Chi phí QLDN	9.71	12.3	16.7	14.3	16.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.13</b>	<b>2.99</b>	<b>18.3</b>	<b>1.29</b>	<b>10.3</b>
Lợi nhuận khác	14.0	7.13	3.94	8.87	6.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.84</b>	<b>10.1</b>	<b>22.2</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	5.16	-232	6.41	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.33	-229	238	16.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.49	5.85	-11.1	-34.7	-9.76
Tiền đầu kỳ	32.2	248	29.7	25.0	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>216</b>	<b>-218</b>	<b>-4.64</b>	<b>-11.7</b>	<b>4.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.01	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	248	29.7	25.0	13.2	18.0